Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định

Phụ lục

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN GIAO THỦY

(Kèm theo Quyết định số: 2945 /QĐ-UBND ngày 31 /12/2021 của UBND tỉnh Nam Định)

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 201 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	BCS		Tờ	Thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)																				(8)	(9)	(10)
1	**Công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**0,10**	**0,10**																					**0,10**			
1.1	**Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh**	**0,10**	**0,10**																					**0,10**			
	Đất an ninh																										
	Dự án xây dựng bến đỗ tàu tuần tra sông	0,10	0,10																					0,10	TT Ngô Đồng	6	91
1.2	**Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng**																										
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																										
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																										
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																										
1.2.3.1	**Đất giáo dục**																										
1.2.3.2	**Đất trụ sở**																										
1.2.3.3	**Đất cụm công nghiệp**																										
2	**Công trình dự án còn lại**	**442,29**	**442,29**	**324,71**	**317,78**	**0,28**	**18,62**	**21,71**	**8,65**	**0,05**	**2,43**	**5,42**	**18,49**	**36,46**	**0,10**	**0,10**	**1,38**	**0,80**	**0,67**	**2,04**	**7,20**	**0,04**	**0,07**				
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**	**328,22**	**328,22**	**253,60**	**248,34**	**0,28**	**2,16**	**12,30**	**6,15**	**0,05**	**2,43**	**5,34**	**15,03**	**33,15**			**1,38**	**0,80**		**0,70**		**0,04**	**0,07**				
2.1.1	**Đất giáo dục**	**3,45**	**3,45**	**3,45**	**3,43**							**0,01**	**0,01**														
2.1.1.1	Dự án mở rộng trường THPT Giao Thuỷ B	0,55	0,55	0,55	0,55																				Xã Giao Yến	26	33
2.1.1.2	Mở rộng trường THPT Giao Thuỷ	0,83	0,83	0,83	0,83																				TT Ngô Đồng	12	201,200,199,162,198
2.1.1.3	Mở rộng trường tiểu học xóm 17	0,24	0,24	0,24	0,22							0,01	0,01												Xã Hoành Sơn	15	79;DGT
2.1.1.4	Mở rộng trường mầm non khu A xã Giao Hải	0,05	0,05	0,05	0,05																				Xã Giao Hải	16	160;161
2.1.1.5	Mở rộng trường tiểu học xã Giao Hải	0,15	0,15	0,15	0,15																				Xã Giao Hải	16	162;163;165;166;167
2.1.1.6	Mở rộng trường THCS xã Giao Hải	0,13	0,13	0,13	0,13																				Xã Giao Hải	16	152;156;157;158;159
2.1.1.7	Xây dựng mới trường Trung học cơ sở	1,50	1,50	1,50	1,50																				Xã Giao Hương	29	7;8;9;10;19;20;21;22;23;24;25;18
2.1.2	**Đất giao thông**	**79,15**	**79,15**	**52,06**	**38,89**		**2,16**	**5,44**		**0,05**		**1,41**	**6,95**	**21,96**			**1,38**	**0,80**				**0,04**	**0,07**				
2.1.2.1	Đường bộ ven biển	7,95	7,95	7,95	5,60		0,12	0,01					1,23	0,88			0,11								Xã Giao An	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.2	Đường bộ ven biển	7,43	7,43	7,43	5,24		0,14	0,07				0,02	0,97	0,83			0,16								Xã Giao Thiện	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.3	Đường bộ ven biển	3,69	3,69	3,69	3,05		0,06	0,07				0,10	0,15	0,20			0,06								Xã Giao Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.4	Đường bộ ven biển	3,01	3,01	3,01	0,89		0,16	0,95		0,05		0,59	0,08	0,22			0,07								Xã Giao Hà	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.5	Đường bộ ven biển	6,60	6,60	6,60	5,30		0,03					0,06	0,62	0,48			0,07					0,04			Xã Giao Lạc	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.6	Đường bộ ven biển	4,55	4,55	4,55	3,70		0,05	0,02					0,31	0,38			0,09								Xã Giao Hải	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.7	Đường bộ ven biển	1,78	1,78	1,78	1,37		0,03	0,08				0,02	0,10	0,15			0,03								Xã Giao Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.8	Đường bộ ven biển	4,88	4,88	4,88	1,78		0,01	2,37				0,38	0,16	0,15			0,03								Xã Giao Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.9	Đường bộ ven biển	8,54	8,54	8,54	4,94		0,01	1,87				0,08	0,87	0,63			0,07						0,07		Xã Giao Yến	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.10	Đường bộ ven biển	1,64	1,64	1,64	0,09		0,58					0,16	0,41	0,16			0,24								Xã Giao Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.2.11	Bến xe xã Giao Thiện	1,99	1,99	1,99	1,88								0,05	0,06											Xã Giao Thiện	38	15, 35, 36, 44, 37, 42, 43, 60, 41, 61, 62, 69, 63, 64, 67, 68, 65, 66, 92, 93, 94, 95, 197, 69, 71, 199, 70, 90, 91, 96, 97, 98, 119, 122, 198
2.1.2.12	Dự án xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quần - Đường bộ ven biển	**27,09**	27,09		5,05		0,97						2,00	17,82			0,45	0,80							Xã Giao Phong, Xã Giao Thịnh	Nhiều tờ	Nhiều thửa
2.1.3	**Đất thuỷ lợi**																										
2.1.4	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**	**1,60**	**1,60**	**1,60**				**1,06**	**0,50**				**0,02**	**0,02**													
2.1.4.1	Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung	1,06	1,06	1,06				1,06																	Xã Giao Châu	25	19
2.1.4.2	Xây dựng khu xử lý rác thải	0,54	0,54	0,54					0,50				0,02	0,02											TT Quất Lâm		
2.1.5	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa**	**5,35**	**5,35**	**5,35**	**3,35**				**2,00**																		
2.1.5.2	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Hạ Ngoại	0,60	0,60	0,60	0,60																				Xã Giao Nhân	15	188;167;168;186;206
2.1.5.3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	0,56	0,56	0,56	0,56																				Xã Giao Xuân	17,21,22	T17(188); T21(52); T22(12,3,18,19)
2.1.5.4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	1,74	1,74	1,74	1,74																				Xã Giao Hải	11	202;203;204;205;206;211;212;213
2.1.5.5	Xây dựng nghĩa trang Cựu Trung	0,30	0,30	0,30	0,30																				Xã Giao Tiến	1	17
2.1.5.6	Xây dựng nghĩa trang Sân Rồng	0,15	0,15	0,15	0,15																				Xã Giao Tiến	6	65;67;68
2.1.5.7	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	2,00	2,00	2,00					2,00																Xã Bạch Long	27; 38	27 (19, 20); 38 (2 - 13)
2,1,6	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**	**2,60**	**2,60**	**2,60**	**0,10**						**2,43**		**0,07**														
2.1.6.1	Xây dựng khu vui chơi, giải trí công cộng, trồng cây xanh tại xóm 5	0,10	0,10	0,10	0,10																				Xã Hoành Sơn	21	54
2.1.6.2	Dự án xây dựng hạ tầng bãi tắm thị trấn Quất Lâm	2,50	2,50	2,50							2,43		0,07												TT Quất Lâm	29;30	T29(1); T30(55)
2,1,7	**Đất ở**	**82,86**	**82,86**	**53,46**	**69,96**	**0,28**		**0,20**	**3,65**			**3,92**	**1,48**	**2,67**						**0,70**							
	Đất ở nông thôn	**82,07**	**82,07**	**52,67**	**69,17**	**0,28**		**0,20**	**3,65**			**3,92**	**1,48**	**2,67**						**0,70**							
2.1.7.1	Khu dân cư tập trung	0,95	0,95	0,95	0,93								0,01	0,01											Xã Hoành Sơn	26;14;25	T26(1;13;12);T14(167);T25(28;29)

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 201 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	BCS		Tờ	Thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)																				(8)	(9)	(10)
2.1.7.2	Xây dựng khu dân cư tập trung	6,00	6,00	6,00	5,96								0,04												Xã Hoành Sơn	3,4	T3(1,2,3,5,6,7); T4(27,30,31,35,36,201,202,203,204,205,206)
2.1.7.3	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,97	0,97	0,97	0,97																				Xã Giao An	25	T25(67,70,71)
2.1.7.7	XD khu dân cư tập trung	9,00	9,00	9,00	8,00								0,10	0,20						0,70					Xã Hồng Thuận	21	nhiều thửa
2.1.7.8	Khu dân cư tập trung có cơ sở hạ tầng	9,10	9,10	9,10	8,50								0,10	0,50											Xã Giao Thiện	18,12	nhiều thửa
2.1.7.9	XD khu dân cư tập trung	9,90	9,90	9,90	9,70								0,10	0,10											Xã Giao Tiến	9	nhiều thửa
2.1.7.10	XD khu dân cư tập trung	6,19	6,19		5,67								0,10	0,42											Xã Giao Long	13; 20	nhiều thửa
2.1.7.11	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	1,84	1,84	1,84	1,84																				Xã Giao Thiện	46;27;26;38	T46(229;230;191;197;198;220;225;129;140;155;83;85;98;99);T27(167;168);26(6);T38(5;14;15;36)
2.1.7.12	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	0,23	0,23	0,23	0,23																				Xã Giao Lạc	20	148
2.1.7.14	Khu dân cư tập trung	7,00	7,00	7,00	6,00								0,50	0,50											Xã Giao Lạc	15,19,20	T15(137,139); T19(1,4,7); T20(85,80,148)
2.1.7.15	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	2,00	2,00	2,00	2,00																				Xã Giao Hải	6;7;8	T6(45;46;47;48;49;52;70;71;74;75;78;79;77;76;73;72;69);T7(131;132;114;115;116;117;118;119;120;123;127);T8(166;167;168;169;170;181;183;184)
2.1.7.16	Khu dân cư tập trung	3,34	3,34		3,04								0,18	0,12											Xã Giao Hải	17	115,116,117,118,119,120,121,122,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14
2.1.7.17	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	0,97	0,97	0,97	0,97																				Xã Giao An	28	147
2.1.7.18	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	2,00	2,00	2,00	2,00																				Xã Giao Hà	38	4, 5 ,6, 14, 15, 38, 39, 41, 34, 20, 46
2.1.7.20	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	1,16	1,16	1,12	1,12								0,04												Xã Giao Xuân	8	21;22;28;30;8;9;64;65;66;67;69;80;242
2.1.7.22	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	0,10	0,10	0,10	0,10																				Xã Giao Long	5	57,58
2.1.7.23	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	1,44	1,44	1,44		0,28						1,16													Xã Giao Phong	3-I;3-II	T3-I(108;109;144;145;146);T3-II(68;69;66)
2.1.7.24	Khu dân cư tập trung	7,20	7,20					0,20	3,65			2,76	0,16	0,43											Xã Giao Phong	5;6;9	T5(1,2,3,4,5,6,7,8,9); T6(1,2,3,4,5,6,14,51,10); T9(15,16,9,6,5,4,3,2,1,18,19,20)
2.1.7.25	Khu tái định cư phục vụ GPMB tuyến đường bộ ven biển và đấu giá đất cho nhân dân làm nhà ở	0,05	0,05	0,05	0,05																				Xã Giao Châu	27	50,62,63
2.1.7.26	Khu dân cư tập trung	5,06	5,06		4,95								0,06	0,05											Xã Giao Châu	2B;5	T2B(115;116,117,118,119,120); T5(1,2,3,5,6)
2.1.7.28	Khu dân cư tập trung	3,21	3,21		3,21																				Xã Giao Tân	1	T1(35,36,37,38,39,40,41,42,43,44,45,46)
2.1.7.30	Khu dân cư tập trung	4,36	4,36		3,93								0,09	0,34											Xã Giao Thịnh	38	9,10,12,14,16,18,20,22,24,27,30,32,33
	Đất ở đô thị	**0,79**	**0,79**	**0,79**	**0,79**																						
2.1.7.34	Khu dân cư tập trung	0,79	0,79	0,79	0,79																				TT Ngô Đồng	15	143,144,145
2.1.8	**Đất cụm công nghiệp**	**150,00**	**150,00**	**135,00**	**129,40**			**5,60**					**6,50**	**8,50**													
2.1.8.1	Cụm công nghiệp	75,00	75,00	65,00	65,00								5,00	5,00											Xã Giao Thiện	17, 18, 27, 28, 29, 37, 38, 47	nhiều thửa
2.1.8.2	Cụm công nghiệp	75,00	75,00	70,00	64,40			5,60					1,50	3,50											Xã Giao Yến	14,15,16,17,18,19,20,21,22,27,28,29	nhiều thửa
2.1.9	**Đất năng lượng**	**1,77**	**1,77**		**1,77**																						
	Đường dây và TBA 110 kV Giao Thanh	1,77	1,77		1,77																				các xã Giao Châu, Giao Hải, Giao Lạc, Giao Nhân, Giao Phong, Giao Thịnh, Giao Xuân, Giao Yến	nhiều tờ	nhiều thửa
2.1.10	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**0,08**	**0,08**	**0,08**	**0,08**																						
2.1.10.1	Mở rộng nhà văn hoá xóm 2	0,08	0,08	0,08	0,08																				Xã Giao Hải	13	142
2.1.11	**Đất tôn giáo**	**1,36**	**1,36**		**1,36**																						
2.1.11.2	XD chùa Thuý Dĩnh	1,36	1,36		1,36																				Xã Giao Châu	3	52;53
2.1.12	**Đất tín ngưỡng**																										
2.2	**Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất**	**114,07**	**114,07**	**71,11**	**69,44**		**16,46**	**9,41**	**2,50**			**0,08**	**3,46**	**3,31**	**0,10**	**0,10**			**0,67**	**1,34**	**7,20**							
2.2.1	**Đất nông nghiệp khác**	**3**	**3,00**						**2,50**				**0,20**	**0,10**						**0,20**							

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 201 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	BCS		Tờ	Thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)																				(8)	(9)	(10)
2.2.1.1	Đất nông nghiệp khác	3,00	3,00						2,50				0,20	0,10						0,20					Xã Giao Phong	6	13;15;16;17;14
2,2,2	**Đất y tế**																										
2.2.3	**Đất ở nông thôn**	**27,53**	**27,53**	**3,84**	**7,07**		**14,44**	**5,72**				**0,02**	**0,05**	**0,09**		**0,10**				**0,04**						**13,00**	
2.2.3.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,24	0,24		0,04			0,10								0,10									Xã Giao Xuân	11;19;25;8	T11(4);T19(75);T25(52;53);T8(64;242)
2.2.3.2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,38	0,38		0,33		0,02					0,02								0,01					Xã Giao An	16,21,2228,14,31	T16(163), T21(22), T22(210,211,263), T28(40,41), T14(111), T31(7,33,35,68)
2.2.3.3	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,93	0,93		0,93																				Xã Giao Hà	1,2,4,7,8,9,10,11,12, 15,16,17	T1(9), T2(12,171,444,445,450), T4(60,148), T7(77,411), T8(99,462), T9(25),T10(145), T11(216),T12(11,224,227),T15(1,258),T16(79,152),T17(46,47,107)
2.2.3.4	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,06	0,06		0,06																				Xã Giao Lạc	20,6	T20(86);T6(285)
2.2.3.5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,21	0,21		0,16			0,05																	Xã Bình Hòa	27,5,2	T27(71);T5(116,361);T2(107)
2.2.3.6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	1,28	1,28	1,28	1,20			0,08																	Xã Giao Thịnh	1;5;6;7;15;29;23;22	T1(134);T5(215);T6(150);T7(273);T15(35);T29(9;84;85);T23(9);T22(5;6)
2.2.3.7	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,60	0,60		0,60																				Xã Giao Châu	11	218,224,230,237,238,261,262,264
2.2.3.8	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,03	0,03		0,03																				Xã Giao Nhân	13	T13(292)
2.2.3.10	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,09	0,09		0,08			0,01																	Xã Hoành Sơn	4, 13	T4(18, 44, 43); T13(116)
2.2.3.11	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	1,50	1,50		1,40								0,05	0,05											Xã Giao Tiến	2,3,4a,6,7	3,6,7,113,479,574,73,135,9,284
2.2.3.13	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,54	0,54		0,54																				Xã Giao Hương	29,23,15,30,31,35	T29(201);T23(159,153,152);T15(42);T30(65);T31(72);T35(32,52)
2.2.3.14	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,99	0,99		0,90			0,02						0,04						0,03					Xã Giao Thiện	44, 39,26, 6, 45, 57	T44(104, 105), T39(194, 195); 26(102, 4), T6(237), T45(185), T57(141, 301, 153, 182,154)
2.2.3.15	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,80	0,80		0,80																				Xã Giao Hải	7, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 21	T7(2, 128); T11(39, 42, 46, 54); T12(111); T13(63, 105); T15(71); T16(288); T17(143; T21(170,115)
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	**19,88**	**19,88**	**2,56**			**14,42**	**5,46**																			
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,95	0,95	**0,05**			0,70	0,25																	Xã Bạch Long	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,98	0,98	**0,56**			0,70	0,28																	Xã Giao Hà	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,40	1,40	**0,03**			1,10	0,30																	Xã Hồng Thuận	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,91	0,91	**0,03**			0,70	0,21																	Xã Giao Nhân	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,27	1,27	**0,52**			0,85	0,42																	Xã Giao Long	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,80	0,80	**0,31**			0,60	0,20																	Xã Giao Tiến	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,89	0,89	**0,06**			0,70	0,19																	Xã Bình Hòa	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	2,00	2,00	**0,12**			1,70	0,30																	Xã Giao Phong	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,87	0,87	**0,04**			0,65	0,22																	Xã Giao Yến	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,04	1,04	**0,19**			0,75	0,29																	Xã Giao Thiện	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,70	0,70	**0,04**			0,50	0,20																	Xã Giao Châu	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,83	0,83	**0,05**			0,52	0,31																	Xã Giao Xuân	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,73	0,73	**0,01**			0,54	0,19																	Xã Giao Hương	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	1,67	1,67	**0,03**			0,95	0,72																	Xã Giao Lạc	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,91	0,91	**0,13**			0,65	0,26																	Xã Giao An	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,76	0,76	**0,21**			0,55	0,21																	Xã Giao Tân	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,83	0,83	**0,01**			0,58	0,25																	Xã Giao Thanh	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,70	0,70	**0,17**			0,51	0,19																	Xã Giao Thịnh	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,76	0,76				0,53	0,23																	Xã Giao Hải	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại nông thôn	0,88	0,88				0,64	0,24																	Xã Hoành Sơn	nhiều tờ	nhiều thửa
2.2.4	**Đất ở đô thị**	**2,77**	**2,77**	**0,20**			**2,02**	**0,75**																			

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 201 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	BCS		Tờ	Thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)																				(8)	(9)	(10)
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	**2,77**	**2,77**	**0,20**			**2,02**	**0,75**																			
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	1,67	1,67	0,17			1,42	0,25																	TT Quất Lâm	nhiều tờ	nhiều thửa
	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị	1,10	1,10	0,03			0,60	0,50																	TT Ngô Đồng	nhiều tờ	nhiều thửa
2.2.5	**Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**	**46,86**	**46,86**	**46,86**	**34,96**							**0,06**	**1,97**	**1,71**					**0,67**	**0,29**	**7,20**						
2.2.5.1	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi KAMFUNG Việt Nam của Công ty TNHH Quốc tế KAMFUNG Việt Nam	7,20	7,20	7,20																	7,20				Xã Hồng Thuận	1	1;2;3;4;5
2.2.5.2	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,14	2,14	2,14	1,47														0,67						Xã Bình Hòa	2	118;132;134;135;144
2.2.5.3	Dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất hàng may mặc, túi xách và giầy dép xuất khẩu	5,00	5,00	**5,00**	5,00																				Xã Giao Thanh	33;34;36;37	Nhiều thửa
2.2.5.4	Dự án xây dựng mở rộng nhà máy may của công ty may thời trang chuyên nghiệp Giao Thuỷ	0,61	0,61	**0,61**	0,32															0,29					TT Ngô Đồng	7	10;13;14;15;16
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,24	3,24	3,24	3,06							0,06	0,06	0,06											Xã Hoành Sơn	7;8	T7 (15); T8 (25,26,27,28,29,30,31,32,33,34,35, DGT,DTL)
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,07	5,07	5,07	4,71								0,26	0,10											Xã Hoành Sơn	23	53;54;55;56;57;58;59;60,92,63,64,65,66
2.2.5.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,00	6,00	6,00	5,00								0,50	0,50											Xã Giao Tiến	9	18,21,23,14,17
2.2.5.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00	5,00	5,00	4,00								0,50	0,50											Xã Giao Tiến	10	5;7;10;11
2.2.5.11	Dự án xây dựng xưởng sản xuất, cấu kiện vật liệu xây dựng	0,60	0,60	0,60	0,50									0,10											Xã Giao Tiến	7	223;245
2.2.5.12	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,10	2,10	2,10	1,90								0,10	0,10											Xã Giao Yến	18,19	T18(5,6,7,8); T19(49,50,55,56,61,63)
2.2.5.13	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,90	9,90	9,90	9,00								0,55	0,35											Xã Giao An	13;24;25	13(59, 64); 24(1, 3, 12, 16, 18, 19, 20, 23); 25(61, 62)
2.2.6	**Đất thương mại dịch vụ**	**33,28**	**33,28**	**20,21**	**26,88**			**2,94**					**1,24**	**1,41**						**0,81**							
2.2.6.1	Dự án xây dựng nhà nghỉ, nhà hàng giới thiệu sản phẩm và trụ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, sinh thái của Công ty TNHH Ngọc Sơi	0,37	0,37	0,37	0,37																				Xã Hoành Sơn	25	42;56
2.2.6.2	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh dược phẩm	1,00	1,00	1,00	1,00																				Xã Hoành Sơn	22	129;130;131;132
2.2.6.3	Dự án xây dựng khu kinh doanh nhà hàng, khách sạn và thương mại dịch vụ tập trung	0,98	0,98	0,98	0,98																				Xã Hoành Sơn	2	132;133;134;135;136,137
2.2.6.4	Dự án mở rộng cơ sở kinh doanh tổng hợp	0,30	0,30	0,30	0,30																				Xã Hoành Sơn	6	3,33,34,37
2.2.6.5	Dự án xây dựng cơ sở Thương mại dịch vụ tổng hợp	0,82	0,82	0,82	0,82																				Xã Giao Tiến	1	10
2.2.6.6	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	1,00	1,00	1,00	0,60			0,40																	Xã Giao Thiện	17	6;7;11;25
2.2.6.7	Khu đất thương mại, dịch vụ	5,51	5,51	5,11	5,11								0,20	0,20											Xã Giao An	28,12,24,25,27,28	T28(20;25;60;61;52;DGT;DTL); T27(90;98;110;116;131;DGT;DTL)
2.2.6.8	Đấu giá đất thực hiện dự án thương mại dịch vụ	0,66	0,66	0,38	0,38			0,24					0,04												TT Quất Lâm	11	1,2,3,4
2.2.6.12	Xây dựng khu kinh doanh dịch vụ -thương mại tổng hợp	1,80	1,80	1,80	1,60								0,10	0,10											Xã Giao Yến	18,19	T18(5,6,7,8); T19(49,50,55,56,61,63)
2.2.6.14	Khu đất đấu giá thương mại dịch vụ	0,40	0,40	0,40										0,40											Xã Bạch Long	13	
2.2.6.21	Đất thương mại dịch vụ	2,30	2,30	2,30				2,30																	Xã Giao Hà	11	37
2.2.6.22	Đất thương mại, dịch vụ	1,61	1,61	1,61	1,00															0,61					TT Ngô Đồng	7	2,6,7,8,9,10,14,15,16,50
2.2.6.23	Đất thương mại, dịch vụ	0,70	0,70	0,70	0,50															0,20					TT Ngô Đồng	6,7	T6(2,3);T7(10)
2.2.6.24	Đất thương mại, dịch vụ	0,84	0,84	0,84	0,84																				TT Ngô Đồng	3	64,65,66
2.2.6.25	Đất thương mại, dịch vụ	0,70	0,70	0,70	0,70																				TT Ngô Đồng	3	55,56
2.2.6.26	Đất thương mại, dịch vụ	1,00	1,00	1,00	1,00																				TT Ngô Đồng	15	131;132;133;134;138
2.2.6.27	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	0,90	0,90	0,90	0,90																				TT Ngô Đồng	9	1;2;3;4;5;6
2.2.6.30	Đất thương mại, dịch vụ	1,14	1,14		1,00									0,14											Xã Giao Lạc	14	6,100,94,95,96,97,108
2.2.6.31	Đất thương mại, dịch vụ	2,25	2,25		1,90								0,35												Xã Giao Lạc	35	15,16,17,18,20
2.2.6.37	Đất thương mại, dịch vụ	1,00	1,00		1,00																				Xã Giao Thiện	17	11, 25
2.2.6.38	Đất thương mại, dịch vụ	2,00	2,00		1,88								0,05	0,07											Xã Giao Thiện	46	90,93,94,119,118,125,126,142,141,153,154,176,177,188,89,95,96,117,116,115,128,129,140
2.2.6.39	Đất thương mại, dịch vụ	6,00	6,00		5,00								0,50	0,50											Xã Giao Thịnh	41	4,38,39,40,41,42,43 44,74,75,80,112,113
2.2.7	**Đất an ninh**	**0,63**	**0,63**		**0,53**										**0,10**												
2.2.7.1	Xây dựng trụ sở công an xã	0,13	0,13		0,13																				Xã Giao Thịnh	19	39
2.2.7.2	Xây dựng trụ sở công an xã	0,16	0,16		0,16																				Xã Hoành Sơn	16	151;152
2.2.7.3	Xây dựng trụ sở công an xã	0,10	0,10		0,10																				Xã Giao Tiến	15	25
2.2.7.4	Xây dựng trụ sở công an xã	0,14	0,14		0,14																				Xã Giao Thiện	26	118, 125, 133
2.2.7.5	Xây dựng trụ sở công an xã	0,10	0,10												0,10										Xã Giao Hải	20	32
	Tổng cộng	**442,39**	**442,39**	**324,71**	**317,78**	**0,28**	**18,62**	**21,71**	**8,65**	**0,05**	**2,43**	**5,42**	**18,49**	**36,46**	**0,10**	**0,10**	**1,38**	**0,80**	**0,67**	**2,04**	**7,20**	**0,04**	**0,07**	**0,10**			

STT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Diện tích KH 201 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất																				Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	
					LUC	LUK	CLN	NTS	LMU	NKH	RPH	HNK	DGT	DTL	TSC	DGD	ONT	ODT	NTD	MNC	SKC	PNK	DRA	BCS		Tờ	Thửa
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(5)	(6)	(7)																				(8)	(9)	(10)
	Khu vực nuôi trồng thủy sản ngoài bãi bồi các xã, thị trấn ven biển(Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên, là khu vực bãi bồi nằm ngoài địa giới hành chính)		1000					1000																			
	Khu trang trại, gia trại, thương mại dịch vụ (bãi bồi xã Giao Hương)		120,24		67,57							48,17	1,50	3,00													